

## NHỮNG TRƯỜNG HỢP PHỨC TẠP TRONG PHÂN TÍCH NGHĨA MIÊU TẢ CỦA CÂU

**TRẦN KIM PHƯƠNG<sup>1</sup>**

**Abstracts:** When analyzing the descriptive meaning of sentences, previous studies have primarily focused on simple sentences where a single verb serves as the core of the predicate, representing situations dominated by a single central predicate, which we may term “single-event situations”. In practice, numerous cases remain challenging for researchers to address. For instance, how should descriptive meaning be analyzed in sentences that include modal verbs, sentences with multiple verbs, or serial verb constructions? These scenarios require more in-depth exploration. This article delves into such complex cases and provides specific conclusions on approaches to analyzing the descriptive meaning of this type of sentences.

**Keywords:** *descriptive meaning, central predicate, participants, processes, semantic dimension.*

### 1. Đặt vấn đề

Phân tích nghĩa miêu tả (nghĩa kinh nghiệm) của câu là một vấn đề khó. Không thể phủ nhận rằng M. Halliday [3] đã mô tả hết sức chi tiết hệ thống chuyển tác tiếng Anh dùng để thể hiện siêu chức năng kinh nghiệm. S.C. Dik [2] cũng có quan điểm của riêng mình trong sự phân chia sự tình của thể giới khách quan, nhưng cũng trên ngữ liệu tiếng Anh. Song, rõ ràng là tiếng Anh khác biệt với tiếng Việt về mặt loại hình, do vậy, không thể áp dụng cứng nhắc mọi quy tắc của tiếng Anh vào tiếng Việt. Chỉ riêng một sự khác biệt thôi: Câu nào trong tiếng Anh cũng có động từ nhưng tiếng Việt thì không như vậy, đã gây nên nhiều khó khăn cho người nghiên cứu. Những công trình đầu tiên về cấu trúc nghĩa miêu tả của câu tiếng Việt với đóng góp của Cao Xuân Hạo [4], [5]; Nguyễn Thị Quy [9]; Diệp Quang Ban [1], Nguyễn Văn Hiệp [6]; Bùi Minh Toán [12];... là rất đáng ghi nhận. Đặc biệt, chuyên luận của Hoàng Văn Vân [13] đã trực tiếp nghiên cứu câu tiếng Việt ở bình diện nghĩa với những mô tả khá cặn kẽ (với 515 trang sách). Bản thân chúng tôi cũng đã có những nghiên cứu về vấn đề này [8]. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều điều cần bàn sâu hơn cho những trường hợp đặc biệt mà chúng tôi nêu dưới đây (tạm gọi là những trường hợp *phức tạp*). Những trường hợp này cần có những giải pháp cụ thể, không theo quy tắc chung. Xin đặt ra những câu hỏi nghiên cứu sau:

- (1) Đối với câu có chứa vị từ tình thái, vị từ tình thái đóng vai trò gì trong cấu trúc nghĩa miêu tả?
- (2) Đối với câu có vị từ chuỗi, vị từ trung tâm là vị từ nào?
- (3) Đối với câu có vị ngữ gồm hơn một động từ, vị từ nào là trung tâm?

Ngữ liệu khảo sát trong bài báo này được lấy từ 2 nguồn: (1) Sách Ngữ văn 6, tập 1 và 2, Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2021; và (2) Giao tiếp hàng ngày của người Việt. Phương pháp nghiên cứu cơ bản là phương pháp miêu tả với thủ pháp phân tích câu theo cấu trúc nghĩa, thủ pháp cải biến, thủ pháp mô hình hoá,... Hướng tiếp cận là lí thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống của M. Halliday.

### 2. Cơ sở lí luận

Theo M.A.K. Halliday, câu phản ánh thể giới khách quan bằng những quá trình, với ba thành phần: (1) Chính quá trình, (2) Các tham thể trong quá trình và (3) Các chu cảnh liên quan đến quá trình. Mỗi thành phần đều có những dấu hiệu ngôn ngữ đi kèm.

<sup>1</sup> PGS.TS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

| Kiểu thành phần  | Được hiện thực hóa bởi   |
|------------------|--------------------------|
| (1) Quá trình    | Cụm động từ              |
| (2) Các tham thể | Cụm danh từ              |
| (3) Chu cảnh     | Cụm trạng từ hay cú đoạn |

(Halliday [3, tr.208])

Với M. Halliday, toàn bộ sự phản ánh của con người về thế giới khách quan và thế giới trong tâm tưởng có thể được tổng hợp thành 6 kiểu quá trình, trong đó có 3 kiểu quá trình chính: vật chất, tinh thần và quan hệ; 3 kiểu quá trình phụ: hành vi, phát ngôn và hiện hữu. Ông đã giới thiệu vắn tắt trong bảng *Các kiểu quá trình, ý nghĩa và các tham thể chính yếu* [3, tr.258]. Chúng tôi làm rõ quan điểm của M. Halliday và tổng hợp vào bảng dưới đây (cột “ví dụ” và cột “vị từ” là chúng tôi bổ sung).

Bảng 1. Phân loại các kiểu quá trình dựa trên quan điểm của Halliday

| TT | Kiểu quá trình                           | Phạm trù ý nghĩa                        | Tham thể                                                         | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                   | Vị từ                                                                            |
|----|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | VẬT CHẤT                                 | Hành động                               | Hành thể Đích thể                                                | <i>Con sư tử vỗ người khách du lịch.</i><br>Hành thể: <i>con sư tử</i><br>Đích thể: <i>vỗ</i>                                                                                                                                           | Vị từ hoạt động, tác động: <i>chạy, ăn, nhảy,...</i>                             |
| 2  | Hành vi                                  | Ứng xử                                  | Ứng thể                                                          | <i>Ông ta mơ về bạn.</i><br>Ứng thể: <i>ông ta</i><br>Chu cảnh: <i>bạn</i>                                                                                                                                                              | Chỉ hành vi tâm sinh lí con người: <i>thở, ho, mơ, cười,...</i>                  |
| 3  | TINH THẦN (tri giác, tình cảm, tri nhận) | Cảm giác (nhìn thấy, cảm thấy, nghĩ)    | - Cảm thể<br>- Hiện tượng                                        | <i>Tôi nhìn thấy một con ma.</i><br><i>Tôi không thích nó.</i><br><i>Sự im lặng làm tôi lúng túng.</i><br>Cảm thể: <i>tôi, sự im lặng</i><br>Hiện tượng: <i>một con ma, nó, tôi lúng túng</i>                                           | - <i>nhìn thấy, nghe thấy</i><br>- <i>thích, sợ</i><br>- <i>nghĩ, biết, hiểu</i> |
| 4  | Phát ngôn                                | Nói năng                                | - Phát ngôn thể<br>- Đích ngôn thể                               | <i>Cô ta ca ngợi anh ấy.</i><br><i>Tôi gọi một miếng bít tết.</i><br>Phát ngôn thể: <i>cô ta, tôi</i><br>Đích ngôn thể: <i>anh ấy, một miếng bít tết</i>                                                                                | <i>Nói, gọi, lắng mạ, lạm dụng, xuyên tạc, đổ tội, phê bình, ca ngợi...</i>      |
| 5  | QUAN HỆ                                  | Tồn tại<br>a. Định tính<br>b. Đồng nhất | a. Đương thể - Thuộc tính<br>b. Bị đồng nhất thể - Đồng nhất thể | a. <i>Chuột là con vật nhút nhát.</i><br>Đương thể: <i>chuột</i><br>Thuộc tính: <i>con vật nhút nhát</i><br>b. <i>Người ngồi ở hàng cuối là cô ta.</i><br>Bị đồng nhất thể: <i>người ngồi ở hàng cuối</i> ; Đồng nhất thể: <i>cô ta</i> | <i>Là, đóng vai, đánh vân là...</i>                                              |
| 6  | Hiện hữu                                 | Tồn tại                                 | - Hiện hữu thể                                                   | <i>Trên tường có một bức tranh.</i><br>Chu cảnh: <i>trên tường</i><br>Hiện hữu thể: <i>một bức tranh</i>                                                                                                                                | <i>có, tồn tại, giữ, phát sinh, xuất hiện</i>                                    |

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đối với câu đơn có chứa động từ tình thái

Động từ tình thái là những động từ trống nghĩa, biểu thị tình thái vận động, quá trình nhưng tự thân chưa mang nghĩa trọn vẹn. Chúng không thể dùng một mình để làm thành phần câu. Chúng phải được dùng với một từ, một cụm từ hay một cụm C-V để đảm nhiệm vai trò của một thành phần câu.

Trong tiếng Việt có các nhóm động từ tình thái tiêu biểu sau đây:

- Động từ tình thái chỉ khả năng: *có thể, không thể*
- Động từ tình thái chỉ sự cần thiết: *cần, nên, phải,...*

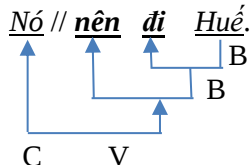
- Động từ tình thái chỉ sự bị động: *bị, được, phải, chịu,...*

- Động từ tình thái chỉ ý chí và nguyện vọng: *toan, định, nỡ, dám, muốn, mong,...*

Như chúng ta đã biết, trong cấu trúc ngữ pháp, thông thường, khi động từ tình thái đi với một động từ độc lập thì động từ nào đứng trước, động từ đó là trung tâm. Mà trên thực tế thì động từ đứng trước sẽ là động từ tình thái. Ví dụ: *cần đến, toan đi, định ở lại, dám làm,...* Như vậy, theo quy tắc trên, động từ tình thái sẽ là trung tâm - đây là trung tâm ngữ pháp. Ví dụ:

(1) *Nó nên đi Huế.* (*nên*: động từ tình thái chỉ sự cần thiết)

Câu này được phân tích bằng sơ đồ như sau:



Như vậy, mặc dù khá "mờ" về nghĩa, nhưng động từ không độc lập vẫn giữ vai trò là trung tâm ngữ pháp.

Trên phương diện nghĩa thì lại khác. Cái lỗi của sự tình phải do các động từ độc lập đảm nhiệm, vì động từ tình thái thì chỉ có tác dụng đánh dấu về mặt tình thái, chứ không chi phối các tham thể xung quanh về mặt nghĩa. Với câu *Nó nên đi Huế*, từ quan trọng nhất ở đây vẫn là *đi* - vị từ hành động vô tác. Vị từ này đòi hỏi một tham thể chỉ chủ thể hành động (hành thể). Câu này được phân tích như sau:

*Cấu trúc nghĩa miêu tả của câu "Nó nên đi Huế"*

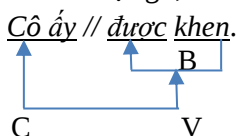
| <i>Nó</i> | <i>nên</i>                                        | <i>đi</i>           | <i>Huế</i> |
|-----------|---------------------------------------------------|---------------------|------------|
| Hành thể  | Nghĩa tình thái: tình thái đạo nghĩa <sup>2</sup> | Quá trình: Vật chất | Thể đích   |

Quan điểm của chúng tôi là **nghĩa miêu tả phải do các vị từ độc lập đảm nhiệm**, vị từ tình thái sẽ đảm nhiệm nghĩa tình thái cho câu.

Như vậy, nếu chia theo tính chất nghĩa, với câu *Nó nên đi Huế*, có thể hiểu rằng, trên phương diện nghĩa miêu tả, câu này biểu đạt quá trình vật chất; còn trên phương diện nghĩa tình thái, câu này diễn tả tình thái đạo nghĩa. Trung tâm ngữ pháp và trung tâm ngữ nghĩa trong một câu không trùng nhau, đây cũng là điều lí giải được, vì ngữ nghĩa và ngữ pháp là hai phạm trù khác nhau. Xét 1 ví dụ khác:

(2) *Cô ấy được khen.* (*được* là động từ tình thái chỉ sự bị động)

Về cấu trúc cú pháp, *được* sẽ là trung tâm của vị ngữ, *khen* là bổ ngữ.



Xét trên phương diện nghĩa, câu này xoay quanh sự tình "khen", trong đó "được" không đóng vai trò của một thành tố nghĩa trong cấu trúc nghĩa mà chỉ đánh dấu tình thái: tình thái bị động, mang hàm ý tích cực: Việc "được khen" đối với "cô ấy" được người nói đánh giá là tốt. Quan trọng hơn, nhờ từ "được", ta nhận ra vai nghĩa *đích ngôn thể* của chủ ngữ "cô ấy" (trong khi chủ ngữ thường đóng vai *hành thể*). Mô hình cấu trúc nghĩa của câu này như sau:

*Cấu trúc nghĩa miêu tả của câu "Cô ấy được khen"*

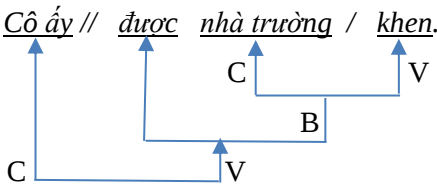
| <i>Cô ấy</i>  | <i>được</i>                          | <i>khen</i>         |
|---------------|--------------------------------------|---------------------|
| Đích ngôn thể | Nghĩa tình thái: tình thái đạo nghĩa | Quá trình phát ngôn |

<sup>2</sup> *Tình thái đạo nghĩa* liên quan đến sự bắt buộc, sự cho phép và sự cấm đoán. Trong câu "Nó nên đi Huế", từ "nên" thiên về biểu thị sự bắt buộc ở mức độ thấp.

Như vậy, dù không đóng vai trò trung tâm trong cấu trúc nghĩa nhưng động từ tình thái “được” vẫn mang 3 giá trị: (1) đánh dấu tình thái bị động, (2) bổ sung nghĩa đánh giá *tích cực* cho sự tình và (3) chỉ dẫn vai tham thể “đích ngôn thể” cho thành phần chủ ngữ của câu. Chủ thể của hành động “khen” (phát ngôn thể) không xuất hiện.

Xin bàn thêm: Trong trường hợp phát ngôn thể xuất hiện nhưng câu vẫn ở dạng câu bị động, chẳng hạn: *Cô ấy được nhà trường khen*, cấu trúc ngữ pháp của câu sẽ thay đổi hoàn toàn (từ câu đơn sang câu phức) nhưng cấu trúc nghĩa miêu tả vẫn không thay đổi.

Cấu trúc cú pháp của câu *Cô ấy được nhà trường khen* như sau:



Đây là câu phức thành phần bổ ngữ.

Cấu trúc nghĩa miêu tả của câu “*Cô ấy được nhà trường khen*”

| <i>Cô ấy</i>  | <i>được</i>                          | <i>nhà trường</i> | <i>khen</i>          |
|---------------|--------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Đích ngôn thể | Nghĩa tình thái: tình thái đạo nghĩa | Phát ngôn thể     | Quá trình: Phát ngôn |

Tiếp tục cải biến câu, ở dạng cải biến chủ động, ta được câu: *Nhà trường khen cô ấy*. Về cơ bản, cấu trúc nghĩa sự vật không thay đổi nhiều: *Cô ấy* vẫn đóng vai tiếp thể, *khen* là quá trình phát ngôn, chỉ khác là vai chủ thể phát ngôn sẽ xuất hiện.

Cấu trúc nghĩa miêu tả của câu “*Nhà trường khen cô ấy*”

| <i>Nhà trường</i> | <i>khen</i>          | <i>cô ấy</i>  |
|-------------------|----------------------|---------------|
| Phát ngôn thể     | Quá trình: Phát ngôn | Đích ngôn thể |

Quan điểm này của chúng tôi có căn cứ từ quan điểm của M.A.K Halliday. Quá trình vật chất của M.Halliday bao gồm cả 2 dạng: chủ động và bị động.

Dạng chủ động: *The lion caught the tourist*. (*Con sư tử vồ người khách du lịch*)

| <i>The lion</i> | <i>caught</i>       | <i>the tourist</i> |
|-----------------|---------------------|--------------------|
| Hành thể        | Quá trình: Vật chất | Đích thể           |

Dạng bị động: *The tourist was caught by the lion* (*Người khách du lịch bị con sư tử vồ*)

| <i>The tourist</i> | <i>was caught</i>   | <i>by the lion</i> |
|--------------------|---------------------|--------------------|
| Đích thể           | Quá trình: Vật chất | Hành thể           |

Như vậy, khi câu thay đổi dạng (từ chủ động sang bị động), vai nghĩa hoàn toàn không thay đổi.

Việc biến đổi câu và kết quả phân tích các câu khẳng định rằng cấu trúc cú pháp phụ thuộc nhiều vào trật tự sắp xếp các thành phần câu: thay đổi trật tự sắp xếp, cấu trúc cú pháp sẽ thay đổi; nhưng cấu trúc nghĩa không như vậy. Nhìn rộng hơn, giữa các ngôn ngữ, cấu trúc cú pháp khác nhau rất rõ nhưng cấu trúc nghĩa vẫn có sự tương đồng nhất định. Cao Xuân Hạo từng phát biểu rằng: “Bình diện nghĩa của câu là bình diện biểu hiện, tức là cái phần nằm trong nội dung nghĩa được coi là phản ánh một sự tình được rút ra từ thế giới được miêu tả... Đó là lĩnh vực dễ tìm thấy sự tương đồng về cơ bản, ngay cả giữa các loại hình ngôn ngữ khác hẳn nhau về cấu trúc cú pháp cơ bản như các ngôn ngữ chủ - vị và các ngôn ngữ đề - thuyết” [4].

Như vậy, cách giải quyết của chúng tôi trên đây không giống với M. Halliday. Một câu như *You needn't be scared* (*Bạn không cần phải sợ*) được ông phân tích như sau:

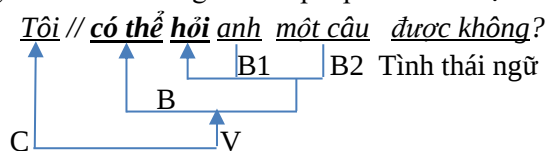
|            |                          |
|------------|--------------------------|
| <i>You</i> | <i>needn't be scared</i> |
| Cảm thể    | Quá trình: Tình cảm      |

Toàn bộ kết hợp gồm động từ tình thái (modal verb) *needn't* + trợ động từ *to be* + tính từ *scared* mới tạo nên thành tố Quá trình. Tuy nhiên, với tiếng Việt, chúng tôi đề xuất tách nghĩa miêu tả (nghĩa kinh nghiệm/ nghĩa quá trình) và nghĩa tình thái riêng. Điều này, theo chúng tôi, sẽ làm cho sự miêu tả trở nên rõ ràng hơn.

Xét thêm một ví dụ với động từ tình thái chỉ khả năng: *có thể*.

(3) *Tôi có thể hỏi anh một câu được không?*

Động từ *có thể* sẽ đóng vai trò làm trung tâm cú pháp của câu. Cụ thể như sau:



Trên phương diện nghĩa, Hoàng Văn Vân đề xuất cách phân tích [13, tr.317]:

|               |                      |               |                |                    |
|---------------|----------------------|---------------|----------------|--------------------|
| <i>Tôi</i>    | <i>có thể hỏi</i>    | <i>anh</i>    | <i>một câu</i> | <i>được không?</i> |
| Phát ngôn thể | Quá trình: Phát ngôn | Tiếp ngôn thể | Ngôn thể       |                    |

Chúng tôi nhất trí về cơ bản với cách phân tích này nhưng theo chúng tôi, vẫn cần tách *có thể* ra khỏi phạm vi của nghĩa miêu tả. Cụ thể như sau:

|               |                    |                      |               |                |                    |
|---------------|--------------------|----------------------|---------------|----------------|--------------------|
| <i>Tôi</i>    | <i>có thể</i>      | <i>hỏi</i>           | <i>anh</i>    | <i>một câu</i> | <i>được không?</i> |
| Phát ngôn thể | Tình thái khả năng | Quá trình: Phát ngôn | Tiếp ngôn thể | Ngôn thể       | Tình thái nghi vấn |

Như vậy, chúng tôi vẫn thống nhất với quan điểm của mình ngay từ ban đầu: động từ tình thái không đóng vai trò trung tâm của quá trình. Cái làm nên quá trình phát ngôn ở câu này là từ *hỏi*. Nếu bỏ *có thể*, nghĩa miêu tả của câu không thay đổi, kiểu quá trình cũng vẫn giữ nguyên. Có lẽ cách làm của M.Halliday và Hoàng Văn Vân là tạm thời không ghi nhận vai trò của các vị từ tình thái trong khi miêu tả nghĩa kinh nghiệm của câu.

### 3.2. Đối với câu đơn có vị từ chuỗi

Vị từ chuỗi (Nguyễn Kim Thản gọi là “động từ chấp” [9]) là một kết hợp gồm 2 thành tố nối với nhau theo quan hệ chấp dính: *làm đổ*, *làm vỡ*, *làm rơi*, *làm gãy*, *đánh thắng*, *đánh bại*, *đánh chết*, *đánh roi*, *đánh tan*,... Đây là kết hợp mà thành tố thứ nhất mang nghĩa chỉ hoạt động, thành tố thứ hai chỉ kết quả của hoạt động đó. Kết hợp này khá chặt.

(4) *Chúng ta đã đánh thắng giặc Mỹ.*

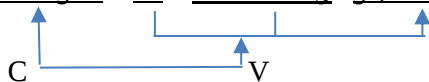
Câu này có thể tách thành *Chúng ta đã đánh giặc Mỹ* và *chúng ta đã thắng*. Tuy nhiên, quan hệ kết quả giữa hai thành tố cũng cần được hiểu một cách linh hoạt. Mức độ độc lập của các thành tố cũng chỉ mang tính tương đối. Một số vị từ chuỗi không thể tách các thành tố ra được. So sánh:

(5) *Con mèo làm đổ lọ hoa.* Câu này có thể biến đổi thành *Con mèo làm lọ hoa đổ*. (Có thể tách *làm* và *đổ*).

(6) *Chị ấy đánh rơi cái cặp tóc.* Không thể biến đổi thành *Chị ấy đánh cái cặp tóc rơi*.

Trên bình diện ngữ pháp, ví dụ 4 được phân tích như sau:

Chúng ta // đã đánh thắng giặc Mỹ<sup>3</sup>.



*Cấu trúc nghĩa miêu tả của câu “Chúng ta đã đánh thắng giặc Mỹ”*

|                 |                      |                 |
|-----------------|----------------------|-----------------|
| <i>Chúng ta</i> | <i>đã đánh thắng</i> | <i>giặc Mỹ.</i> |
| Hành thể        | Quá trình: Vật chất  | Đích thể        |

Như vậy, vị từ trung tâm trong cấu trúc nghĩa không phải là một từ mà là một kết hợp - một vị từ chuỗi. Trong đó, vị từ nào nổi bật hơn, có chi phối tới tham thể phía sau sẽ quyết định bản chất của quá trình. (Cao Xuân Hạo cho rằng đây là câu gây khiến biểu hiện hành động chuyển tác gây nên quá trình hiện thực. Tuy nhiên, ông không vẽ sơ đồ phân tích cụ thể câu này [4, tr.436]).

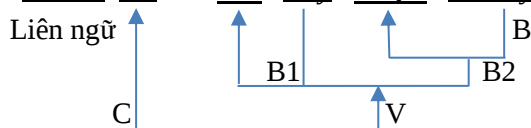
### 3.3. Đối với câu đơn có vị ngữ gồm hơn một động từ

Trong câu tiếng Việt, ở phần vị ngữ, có thể có hai, ba động từ; những động từ này không đứng liền nhau. Không có quy tắc ngữ pháp nào đủ để giải quyết mọi trường hợp. Do vậy, việc phân tích cú pháp và phân tích nghĩa bắt buộc phải có những suy luận riêng, tùy vào từng câu cụ thể.

(7) Thế thì tao **cho** mày **mượn** cái này. (Đẽo cày giữa đường - Truyền dân gian Việt Nam)

Về mặt cú pháp, câu này được phân tích như sau:

Thế thì tao // cho mày mượn cái này<sup>4</sup>.



Như vậy, *cho* là ĐT trung tâm của vị ngữ, có 2 bổ ngữ (*mày, mượn cái này*). Phần phân tích này tuân theo một quy tắc ngữ pháp chung của tiếng Việt: Trong câu có chứa 2 động từ, động từ nào đứng trước, động từ đó là trung tâm. Xét trên phương diện nghĩa, chúng tôi cho rằng câu này phản ánh một sự tình xoay quanh vấn đề “cho mượn”. Để sự tình này có thể diễn ra, cần có người cho mượn (*tao*), người mượn (*mày*) và vật cho mượn (*cái này*). Cụ thể như sau:

|                                    |            |                     |            |                 |
|------------------------------------|------------|---------------------|------------|-----------------|
| <i>Thế thì</i>                     | <i>tao</i> | <i>cho mượn</i>     | <i>mày</i> | <i>cái này.</i> |
| (Không tham gia vào nghĩa miêu tả) | Hành thể   | Quá trình: Vật chất | Tiếp thể   | Đối thể         |

Để không phải thay đổi trật tự từ, có một cách trình bày khác như sau:

|                |            |            |                     |             |                |
|----------------|------------|------------|---------------------|-------------|----------------|
| <i>Thế thì</i> | <i>tao</i> | <i>cho</i> | <i>mày</i>          | <i>mượn</i> | <i>cái này</i> |
|                | Hành thế   |            | Tiếp thế            |             | Đổi thế        |
|                |            |            | Quá trình: Vật chất |             |                |

<sup>3</sup> Câu này dịch sang tiếng Anh là: “We have defeated the American invaders”. Như vậy, trong câu chỉ có một động từ là “defeat”, tương ứng với kết hợp “đánh thắng” của tiếng Việt. Trong tiếng Việt, câu “Chúng ta đã đánh bại giặc Mỹ” cũng được xem là tương đồng về nghĩa với câu “Chúng ta đã đánh thắng giặc Mỹ”, dù “thắng” và “bại” là hai từ trái nghĩa.

<sup>4</sup> Câu này dịch sang tiếng Anh sẽ là: “I will **lend** you this one”. Trong câu cũng chỉ có 1 động từ.

Như vậy, dù *cho* và *mượn* không đứng liền nhau nhưng điều này chỉ ảnh hưởng đến cấu trúc cú pháp - vốn là cấu trúc hình thức, phụ thuộc nhiều vào trật tự từ - của câu mà thôi. Với cấu trúc nghĩa miêu tả, vẫn cần gộp *cho mượn* vào với nhau, tương tự như *cho vay*, *cho thuê* (Dù người ta thường nói *cho anh vay*, *cho tôi thuê*; chứ không phải *cho vay anh*, *cho thuê tôi*,...)

Cách vẽ sơ đồ với các ô ngắt quãng như thế này có sự tương đồng với sơ đồ dưới đây của M. Halliday:

*Can you feel that throbbing? (Bạn có thể cảm thấy nó đang đập không?)*

|                    |            |             |                       |
|--------------------|------------|-------------|-----------------------|
| <i>Can</i>         | <i>you</i> | <i>feel</i> | <i>that throbbing</i> |
| Quá                | Cảm thể    | trình       | Hiện tượng            |
| Tình cảm: tri giác |            |             |                       |

Còn có trường hợp các vị từ đứng liền nhau nhưng không tạo thành một kết hợp chặt như trường hợp vị từ chuỗi (mà chúng tôi đã đề cập đến mở mục 3.2). Xét ví dụ dưới đây:

(8) *Hai vợ chồng người anh mừng quýnh dọn đến ở túp lều.* (Cây khế - Ngữ văn 6, tập 2)

Câu này có tới 4 vị từ: *mừng*, *dọn*, *đến*, *ở*; các vị từ này không cùng loại với nhau. Chúng tôi đề xuất mô hình phân tích câu như sau:

|                               |                      |                     |                 |
|-------------------------------|----------------------|---------------------|-----------------|
| <i>Hai vợ chồng người anh</i> | <i>mừng quýnh</i>    | <i>dọn đến ở</i>    | <i>túp lều.</i> |
| Cảm thể/ Hành thể             | Quá trình: Tinh thần | Quá trình: Vật chất | Đối thể         |

Trong 3 vị từ *dọn*, *đến*, *ở* thì vị từ được quan tâm nhiều nhất trên phương diện nghĩa là từ *đến*<sup>5</sup>. Do vậy, chúng tôi cho rằng từ *đến* sẽ quyết định kiểu quá trình, ở đây là quá trình vật chất. *Hai vợ chồng người anh* là tham thể đóng 2 vai: vai cảm thể trong quá trình tinh thần và vai hành thể trong quá trình vật chất.

Theo M. Halliday, “Điều quan trọng là phải nhận ra rằng có thể có nhiều hơn một quá trình trong ngữ pháp của một ngôn ngữ, và rằng các chức năng được các tham thể đảm nhiệm trong bất kì câu nào được xác định bởi kiểu quá trình có liên quan”. Ví dụ mà ông đưa ra là: *Jack and Jill went up the hill to fetch a pail of water.* (Jack và Jill đi lên núi để kiếm một xô nước).

|                      |                     |                    |                     |                        |
|----------------------|---------------------|--------------------|---------------------|------------------------|
| <i>Jack and Jill</i> | <i>went</i>         | <i>up the hill</i> | <i>to fetch</i>     | <i>a pail of water</i> |
| Hành thể             | Quá trình: Vật chất | Chu cảnh           | Quá trình: Vật chất | Đích thể               |

(M.Halliday [3, tr.213])

Câu này gồm có 2 quá trình vật chất, cùng chung 1 hành thể. Tiếng Việt cũng có những câu như vậy. Ở ví dụ 8, câu chuyển tải 1 quá trình vật chất và 1 quá trình tinh thần.

Như vậy, một câu đơn cũng có thể biểu hiện 2 kiểu quá trình khác nhau. Khi ấy, chủ ngữ của câu có thể đảm nhận vai trò của 2 tham thể khác nhau, tùy thuộc vào loại quá trình mà câu biểu hiện.

<sup>5</sup> Ví dụ 8 được dịch là: “The brother and his wife were **overjoyed** as they **moved** into the hut”. Trong câu chỉ có 2 trung tâm ngữ nghĩa được thể hiện qua 1 tính từ (**overjoyed**) và 1 động từ (**moved**). Động từ “**moved**” ở đây mang nghĩa “di chuyển đến”, so với câu gốc thì mất ý “thu xếp đồ đạc khi chuyển đến” và cũng mất ý của từ “ở”. Chúng tôi cho rằng những thông tin được quan tâm nhất sẽ được chuyển dịch.

#### 4. Kết luận

Quay trở lại với những câu hỏi nghiên cứu đã được đặt ra, chúng tôi đi đến những kết luận sau đây:

(1) Câu có chứa động từ tình thái sẽ biểu đạt 2 loại nghĩa: nghĩa miêu tả và nghĩa tình thái. Nghĩa miêu tả sẽ do động từ độc lập làm vị từ trung tâm; còn động từ tình thái chỉ biểu hiện nghĩa tình thái. Nói theo Halliday, động từ độc lập sẽ biểu thị *quá trình*.

(2) Đối với câu có vị từ chuỗi là một kết cấu gây khiến - kết quả, như *làm đổ, làm vỡ, làm rơi, đánh thắng, đánh bại,...* vị từ trung tâm là tổ hợp 2 vị từ đi liền nhau, cùng biểu thị một quá trình.

(3) Đối với câu đơn có vị ngữ gồm hơn một động từ, các động từ không đi liền với nhau, vị từ trung tâm phải xét trong từng trường hợp cụ thể. Các kết hợp như *cho X mượn, cho X vay, cho X thuê, cho X vào,...* (với X là một đối tượng cụ thể) sẽ cùng biểu hiện *quá trình vật chất*.

(4) Câu đơn cũng có thể biểu đạt hai quá trình, song cùng chung một tham thể. Tham thể này có thể đảm nhiệm một chức năng, nhưng cũng có thể đảm nhiệm hai chức năng khác nhau.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt, phần câu*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2004.
2. Simon C. Dik, *Functional Grammar - Ngữ pháp chức năng*, NXB ĐHQG TP. Hồ Chí Minh (Nhóm biên dịch: Nguyễn Văn Phổ và cộng sự), 2005.
3. M.A.K Halliday, *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, (xuất bản lần đầu), 1985, Hoàng Văn Vân dịch, NXB ĐHQG Hà Nội, 2001.
4. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Tập 1, NXB KHXH, TP. Hồ Chí Minh, 1991.
5. Cao Xuân Hạo (chủ biên), Hoàng Xuân Tâm, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tươi, *Câu trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
6. Nguyễn Văn Hiệp, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục, 2008.
7. Nguyễn Thị Lương, *Câu tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2006.
8. Trần Kim Phụng, *Các phương pháp phân tích câu (trên ngữ liệu tiếng Việt)*, NXB Khoa học xã hội, 2012.
9. Nguyễn Thị Quy, *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt - Vị từ hành động*, NXB Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, 1995 (tái bản 2002)
10. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1997.
11. Bùi Minh Toán (chủ biên), Nguyễn Thị Lương, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm, Dự án đào tạo giáo viên THCS, 2008.
12. Bùi Minh Toán, *Câu trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2012.
13. Hoàng Văn Vân, *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt - Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.